

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 8 – CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 79/2026/DS-ST

Ngày: 15/4/2026

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 – CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Mến.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Đào Đắc Cẩm Tú;

Ông Lê Văn Thanh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Tâm – Thư ký viên Tòa án nhân dân khu vực 8 – Cần Thơ.

Trong ngày 30/3/2026 và ngày 15/4/2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 8 – Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 161/2025/TLST-DS ngày 25 tháng 11 năm 2025 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 152/2026/QĐXXST-DS ngày 02 tháng 3 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị T, sinh năm 1982.

Địa chỉ: O, đường số H, khu đô thị E, phường P, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện ủy quyền: Ông Dương Phấn K, sinh năm 1990 (có mặt).

Nơi thường trú: ấp P, xã N, thành phố Cần Thơ.

Chỗ ở hiện nay: Số G, đường V, Khu V, phường P, thành phố Cần Thơ.

- Bị đơn:

+ Bà Lâm Mỹ N, sinh năm 1982 (vắng mặt);

+ Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1977 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp P, xã N, thành phố Cần Thơ.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Lưu Quốc M và bà Lưu Cẩm C (ông M và bà C vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Địa chỉ: O, đường số H, khu đô thị E, phường P, thành phố Cần Thơ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, tài liệu có trong hồ sơ vụ án và tại phiên toà, đại diện nguyên đơn bà Trần Thị T là ông Dương Phấn K trình bày: Nguyên giữa bà Trần Thị T và vợ chồng ông Nguyễn Văn H, bà Lâm Mỹ N có quen biết với nhau. Năm 2022, bà T có cho ông Nguyễn Văn H và bà Lâm Mỹ N vay số tiền 600.000.000 đồng, lãi suất hai bên thỏa thuận là 10%/năm (0,83%/tháng), thời hạn vay là 06 tháng (tính từ ngày ký hợp đồng vay), khi vay hai bên có lập hợp đồng vay tiền giữa bà T và bà Lâm Mỹ N và được Công C1 tại Văn Phòng C2 vào ngày 19/10/2022. Tại thời điểm ký hợp đồng vay, ông Nguyễn Văn H và bà Lâm Mỹ N đã nhận đủ số tiền vay nêu trên. Sau khi vay, bị đơn có đóng lãi cho nguyên đơn thông qua tài khoản ông Lưu Quốc M (chồng bà T) với tổng số tiền 132.620.000 đồng và bà Lưu Cẩm C (con bà T) với tổng số tiền là 69.933.000 đồng. Tổng tiền lãi bà T đã đóng là 202.553.000 đồng. Nay bà T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn H và bà Lâm Mỹ N có nghĩa vụ liên đới trả cho bà T số tiền vốn vay là 600.000.000 đồng và tiền lãi trên số tiền vay 600.000.000 đồng, mức lãi suất là 0,83%/tháng, tính từ ngày vay 19/10/2022 đến khi xét xử vụ án.

- Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Lâm Thị Mỹ N trình bày: Bà N có vay tiền của bà Trần Thị T. Sau nhiều lần vay thì tổng tiền vay nợ gốc là khoảng 300.000.000 đồng, nợ lãi phát sinh khoảng 300.000.000 đồng. Tổng cộng gốc và lãi nợ khoảng 600.000.000 đồng. Đến ngày 19/10/2022, bà N với bà T có lập Hợp đồng vay tiền và công chứng tại Văn phòng công chứng Võ Duy T1 với số tiền vay là 600.000.000 đồng. Mục đích vay tiền của bà N là mua bán, bán quán ăn, bán quán cà phê, chơi hụi. Khi vay tiền thì chồng bà N là ông Nguyễn Văn H đều biết và nay hai vợ chồng cùng đồng ý trả số tiền cho bà T. Từ ngày 19/10/2022 đến nay bà N và ông H đã trả bà T số tiền 672.450.000 đồng, trong đó nợ gốc khoảng 300.000.000 đồng, nợ lãi đã trả là 372.450.000 đồng. Nay bà N không đồng ý trả nợ gốc, nợ lãi theo yêu cầu khởi kiện của bà T vì bà N đã trả số tiền 672.450.000 đồng nêu trên là đã hết nợ.

- Đối với bị đơn ông Nguyễn Văn H: Trong suốt quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà vắng mặt, không thể hiện ý kiến bằng văn bản cho Toà án.

- Tại Tò tường trình ngày 10/4/2026, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lưu Quốc M trình bày: Theo như bản sao kê tài khoản ngân hàng mà bị đơn cung cấp, sau khi đối chiếu, ông có nhận khoản tiền lãi mà bị đơn đã chuyển trả cho bà T là vợ ông với tổng số tiền là 132.620.000 đồng.

- Tại tờ tường trình ngày 10/4/2026, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lưu Cẩm C trình bày: Theo như bản sao kê tài khoản ngân hàng mà bị đơn cung cấp, sau khi đối chiếu, bà có nhận khoản tiền lãi mà bị đơn đã chuyển trả cho bà T với tổng số tiền là 69.933.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về việc xét xử vắng mặt bị đơn: Xét thấy bị đơn bà Lâm Mỹ N, ông Nguyễn Văn H và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lưu Quốc M và bà Lưu Cẩm C đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt. Bà Lâm Mỹ N, ông Nguyễn Văn H vắng mặt không có lý do. Ông Lưu Quốc M và bà Lưu Cẩm C có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt họ.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị T: Bà Trần Thị T yêu cầu bị đơn bà Lâm Mỹ N và ông H có trách nhiệm liên đới trả số tiền vay gốc 600.000.000 đồng. Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình, bà T cung cấp “Hợp đồng vay tiền” có chữ ký của bà Lâm Mỹ N, được Văn phòng C2 chứng thực ngày 19/10/2022. Trong quá trình giải quyết vụ án, bà N thừa nhận có ký tên trong hợp đồng vay tiền nêu trên và xác nhận số tiền vay là 600.000.000 đồng. Sự thừa nhận này phù hợp với tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp nên căn cứ khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự, đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh. Do đó, có căn cứ xác định giữa bà T và bà N có xác lập quan hệ vay tài sản với số tiền 600.000.000 đồng.

[3] Xét “Hợp đồng vay tiền” giữa bà Trần Thị T và bà Lâm Mỹ N được Văn phòng C2 chứng thực ngày 19/10/2022 thể hiện bà N vay của bà T số tiền 600.000.000 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án, bà N cho rằng trước đó có vay tiền của bà T nhiều lần, tổng số tiền nợ gốc khoảng 300.000.000 đồng, còn lại 300.000.000 đồng là tiền lãi phát sinh nên sau đó các bên mới lập hợp đồng vay tiền với số tiền 600.000.000 đồng. Tuy nhiên, bà N không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình về việc trong số tiền 600.000.000 đồng có 300.000.000 đồng là tiền lãi. Mặt khác, nội dung hợp đồng vay tiền được công chứng chỉ thể hiện khoản vay gốc là 600.000.000 đồng, không thể hiện việc cộng dồn tiền lãi vào nợ gốc. Do đó, không có căn cứ chấp nhận lời trình bày của bà N. Theo nội dung hợp đồng, thời hạn vay là 06 tháng kể từ ngày xác lập hợp đồng. Tuy nhiên, tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm, bà N và ông H vẫn chưa thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho bà T theo thỏa thuận, là vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay theo quy định tại Điều 466 Bộ luật Dân sự. Vì vậy, Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T, buộc bà N và ông H có trách nhiệm liên đới trả cho bà T số tiền nợ gốc 600.000.000 đồng.

[4] Về tiền lãi: Đại diện nguyên đơn yêu cầu ông Nguyễn Văn H và bà Lâm Mỹ N có trách nhiệm liên đới thanh toán tiền lãi phát sinh trên số tiền vay gốc 600.000.000 đồng, với mức lãi suất 0,83%/tháng, tính từ ngày 19/10/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm.

[4.1] Tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn thống nhất xác nhận bị đơn đã thanh toán tiền lãi cho nguyên đơn thông qua việc chuyển khoản vào tài khoản của bà Lưu Cẩm C từ ngày 26/10/2022 đến ngày 23/9/2023 với tổng số tiền 69.933.000 đồng và chuyển vào tài khoản của ông Lưu Quốc M từ ngày 20/10/2022 đến ngày 22/5/2025 với tổng số tiền 132.620.000 đồng. Tổng cộng số tiền lãi bị đơn đã thanh toán là 202.553.000 đồng. Xét thấy, thỏa thuận lãi suất 0,83%/tháng mà nguyên đơn yêu cầu

không vượt quá mức lãi suất theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Đối với số tiền lãi đã thanh toán, căn cứ lời thừa nhận của đại diện nguyên đơn tại phiên tòa, phù hợp với tờ tường trình của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Lưu Quốc M và bà Lưu Cẩm C, Hội đồng xét xử có cơ sở xác định bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn tổng số tiền lãi là 202.553.000 đồng.

[4.2] Tiền lãi phát sinh tính từ ngày vay 19/10/2022 đến ngày bị đơn thanh toán lãi lần cuối là ngày 22/5/2025 đối với số tiền gốc 600.000.000 đồng, theo mức lãi suất 0,83%/tháng, được xác định như sau: $600.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 31 \text{ tháng} 03 \text{ ngày} = 154.878.000 \text{ đồng}$. Do số tiền bị đơn đã thanh toán lãi là 202.553.000 đồng, cao hơn số tiền lãi thực tế phải trả là 154.878.000 đồng nên phần chênh lệch 47.675.000 đồng được căn trừ vào tiền gốc. Vì vậy, số tiền gốc bị đơn còn phải thanh toán là: $600.000.000 \text{ đồng} - 47.675.000 \text{ đồng} = 552.325.000 \text{ đồng}$. Tiền lãi tiếp tục phát sinh từ ngày 23/5/2025 đến ngày xét xử sơ thẩm 15/4/2026 đối với số tiền gốc còn lại 552.325.000 đồng, theo mức lãi suất 0,83%/tháng, được tính như sau: $552.325.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 10 \text{ tháng} 23 \text{ ngày} = 49.357.603 \text{ đồng}$. Như vậy, tổng số tiền gốc và lãi bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn là: $552.325.000 \text{ đồng} + 49.357.603 \text{ đồng} = 601.682.603 \text{ đồng}$.

[4.3] Đối với các bản sao kê tài khoản ngân hàng do bị đơn cung cấp, thể hiện việc bị đơn chuyển tiền vào tài khoản của ông Lưu Quốc M và bà Lưu Cẩm C trước thời điểm vay tiền ngày 19/10/2022, Hội đồng xét xử xét thấy nguyên đơn không thừa nhận các khoản tiền này là tiền thanh toán lãi vay. Mặt khác, quan hệ vay tài sản giữa các bên được xác lập từ ngày 19/10/2022 nên việc cho rằng các khoản tiền chuyển trước thời điểm này là tiền lãi của khoản vay đang tranh chấp là không có căn cứ. Do đó, Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận yêu cầu đối trừ của bị đơn đối với các khoản tiền nêu trên.

[5] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn bà Lâm Mỹ N và ông Nguyễn Văn H phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch tương ứng với nghĩa vụ phải thực hiện đối với số tiền phải thanh toán là 601.682.603 đồng. Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, án phí dân sự sơ thẩm bị đơn phải chịu là 28.067.304 đồng. Nguyên đơn bà T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí đã nộp theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, khoản 1 và khoản 2 Điều 143, khoản 3 Điều 144, khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273, Điều 278, khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 357, Điều 463, Điều 466, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị T đối với bị đơn bà Lâm Mỹ N và ông Nguyễn Văn H.

1. Buộc bị đơn bà Lâm Mỹ N và ông Nguyễn Văn H có nghĩa vụ liên đới trả cho nguyên đơn bà Trần Thị T số tiền tổng cộng là 601.682.603 đồng (Sáu trăm lẻ một triệu sáu trăm tám mươi hai nghìn sáu trăm lẻ ba đồng), trong đó nợ gốc là 552.325.000 đồng (Năm trăm năm mươi hai triệu ba trăm hai mươi lăm nghìn đồng), nợ lãi là 49.357.603 đồng (Bốn mươi chín triệu ba trăm năm mươi bảy nghìn sáu trăm lẻ ba đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn bà Lâm Mỹ N và ông Nguyễn Văn H phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền 28.067.304 đồng (Hai mươi tám triệu không trăm sáu mươi bảy nghìn ba trăm lẻ bốn đồng), nộp tại Phòng Thi hành án dân sự khu vực 8 – thành phố Cần Thơ. Nguyên đơn bà Trần Thị T không phải chịu án phí, được hoàn trả tiền tạm ứng án phí là 17.326.000 đồng (Mười bảy triệu ba trăm hai mươi sáu nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 00090029 ngày 07/11/2025 của Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được thông đạt hợp lệ.

4. Về việc thi hành án: Trong trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền yêu cầu thi hành án, thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TP. Cần Thơ;
- Viện kiểm sát nhân dân KV8 - CT;
- Phòng T.H.A DS KV8 - CT;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Mến